

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ B  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2020/DS -ST

Ngày 15/6/2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Triệu Thị Luyến

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Môn

2. Ông Nguyễn Văn Bảng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Mai Hương –Thư ký TAND thành phố B.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa:** Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở TAND thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 201/2019/TLST-DS ngày 17 tháng 12 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2020/QĐXX-DS ngày 06/5/2020 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Vũ Ngọc T, sinh năm 1959 (có mặt)

*Địa chỉ:* Số A, đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

*Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông Vũ Ngọc T:* Ông Triệu Hạnh H – Luật sư Văn phòng luật sư Triệu Hạnh H (có đơn đề nghị vắng mặt)

*Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1961 (vắng mặt)

*Địa chỉ:* Thôn N, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Hoàng Thị Đ, sinh năm 1961, địa chỉ: Số A, đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Vũ Ngọc T trình bày:*

Ngày 23/5/2010, ông và vợ là Hoàng Thị Đ cho bà Nguyễn Thị B vay số tiền 56 triệu đồng, khi vay có viết giấy vay tiền do bà B tự viết và ký, không thỏa thuận về thời hạn vay, lãi suất là 2,5%/tháng, mục đích vay như bà B nói để đầu tư trồng rau, từ khi vay đến nay bà B chưa trả khoản tiền gốc, tiền lãi nào. Do bà B không trả tiền gốc, tiền lãi như thỏa thuận nên ngày 02/01/2011 bà B tự viết giấy với nội dung vay của vợ chồng ông số tiền 62.260.000đồng. Số tiền 62.260.000đồng bà B viết ngày 02/01/2011 trong đó chỉ có số tiền gốc là 56 triệu đồng cho bà B vay ngày 23/5/2010, còn lại 5.660.000đồng là tiền lãi 03 tháng (từ 23/5/2010 đến 23/8/2010) của số tiền vay 56 triệu đồng. Tiếp sau đó do vẫn không trả được tiền gốc, tiền lãi nên ngày 26/8/2012 bà B tự viết giấy nhận nợ với tổng số tiền vay của vợ chồng ông là 80

triệu đồng. Trong tổng số tiền vay 80 triệu đồng bà B viết ngày 26/8/2012 chỉ có 56 triệu đồng là tiền gốc vay ngày 23/5/2010 còn lại là tiền lãi.

Ngày 01/9/2012, vợ chồng ông cho bà Nguyễn Thị B vay số tiền 600.000.000 đồng, khi vay có viết giấy vay tiền do bà B tự viết và ký, thời hạn vay là 01 năm, lãi suất thỏa thuận là theo lãi suất Ngân hàng cho vay 1,5%/tháng, mục đích vay như bà B nói để trồng rau, chăn nuôi phát triển trang trại. Từ khi vay đến nay bà B chưa trả khoản tiền gốc, tiền lãi nào.

Ngày 17/11/2014, vợ chồng ông cho bà Nguyễn Thị B vay 01 cây vàng SJC 9999, bà B hẹn 20 ngày sau sẽ trả, khi vay có viết giấy vay tiền do bà B tự viết và ký, mục đích vay để bà B làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ khi vay đến nay bà B chưa trả 01 cây vàng.

Ngày 26/10/2015, vợ chồng cho bà Nguyễn Thị B vay số tiền 500.000.000 đồng, khi vay có viết giấy vay tiền do bà B tự viết và ký, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất là 1%/tháng, mục đích vay để bà B trả tiền vào Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Bắc Giang.

Ngày 06/6/2013, vợ chồng ông ký hợp đồng thế chấp với Ngân hàng Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Bắc Giang dùng tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 158 tờ bản đồ số 52 diện tích 112,6m<sup>2</sup> địa chỉ tổ 2, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh để đảm bảo cho khoản vay của bà B tại Ngân hàng này. Do bà B không trả được Ngân hàng số tiền còn nợ để giải chấp tài sản nhà đất vợ chồng ông đã thế chấp nên ngày 30/10/2019 vợ chồng ông phải nộp thay bà B số tiền 120 triệu đồng vào Ngân hàng để rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra vì nếu không nộp tiền thì Ngân hàng sẽ kê biên, phát mại tài sản nhà đất của vợ chồng ông. Số tiền này bà B chưa trả.

Tổng số tiền gốc cho bà B vay là 1.156.000.000đồng + 01 cây vàng SJC+ 120 triệu đồng trả thay bà B vào Ngân hàng. Toàn bộ khoản tiền vay nêu trên là cho cá nhân bà B vay.

Từ khi đến hạn thanh toán các khoản tiền vay nêu trên vợ chồng ông liên tục gặp bà B để yêu cầu trả tiền nhưng bà B không trả mà hứa đi hứa lại nhiều lần. Trước khi nộp số tiền 120 triệu vào Ngân hàng Bưu điện Liên Việt và trước khi khởi kiện tại Tòa án vợ chồng ông đã yêu cầu bà B trả tiền nhưng bà B đều trốn tránh không gặp, không trả.

Nay ông khởi kiện yêu cầu cá nhân bà B:

- Trả khoản tiền nợ gốc 56 triệu đồng theo giấy vay ngày 23/5/2010, không yêu cầu trả tiền lãi.

- Trả khoản nợ gốc 600 triệu đồng theo giấy vay ngày 01/9/2012 và tiền lãi từ ngày vay 01/9/2012 đến khi bà B thanh toán hết nợ, mức lãi suất là 1,5%/tháng

- Trả khoản nợ gốc 500 triệu đồng theo giấy vay ngày 26/10/2015 và tiền lãi của khoản vay 500 triệu đồng, mức lãi suất 1%/tháng, tính từ ngày vay 26/10/2015 đến khi bà B thanh toán hết nợ.

- Trả 01 cây vàng SJC 9999 theo giấy viết tay ngày 17/11/2014, yêu cầu trả trị giá bằng tiền là 43 triệu đồng.

- Trả khoản tiền 120 triệu đồng theo giấy nộp tiền ngày 30/10/2019, không yêu cầu trả tiền lãi.

Toàn bộ khoản tiền nêu trên là tiền chung của ông và vợ là Hoàng Thị Đ, các con không liên quan gì.

*Tại bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị Đ trình bày:*

Bà Hoàng Thị Đ thống nhất với lời khai của ông Vũ Ngọc T. Bà Đ xác định toàn bộ khoản tiền, vàng ông T đứng tên cho bà B vay và nộp hộ bà B vào Ngân hàng là khoản tiền chung của bà và ông T, các con không liên quan gì. Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của ông T để bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông bà.

*Bị đơn là bà Nguyễn Thị B đã được nhận tất cả các văn bản, thông báo tố tụng của Tòa án nhưng không đến Tòa án để viết bản tự khai, để Tòa án lấy lời khai, để tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải; không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.*

Theo bảng niêm yết giá vàng do Công ty Cổ phần vàng bạc đá quý Phú Nhuận – Chi nhánh PNJ Bắc Giang thì giá vàng SJC ngày 15/6/2020 giá mua vào 4.950.000đồng, giá bán ra 4.875.000đồng.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không được do bị đơn vắng mặt tại tất cả các phiên hòa giải, phiên họp công khai chứng cứ.

Tại phiên tòa:

Bị đơn là bà Nguyễn Thị B vắng mặt tại phiên tòa lần 2 không có lý do.

Nguyên đơn là ông Vũ Ngọc T trình bày:

- Tại thời điểm xét xử trị giá 1 cây vàng SJC là 49.500.000đồng nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu bà B trả 1 cây vàng SJC trị giá bằng 43 triệu đồng như đơn khởi kiện ban đầu, yêu cầu trả bằng tiền.

- Đối với khoản tiền vay 600 triệu đồng cho bà B vay ngày 01/9/2012, nguyên đơn chỉ yêu cầu bà B trả tiền lãi theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước là 9%/năm, thời gian trả từ ngày 01/9/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm, không yêu cầu trả 1,5%/tháng như đơn khởi kiện.

- Đối với khoản tiền vay 500 triệu đồng cho bà B vay ngày 26/10/2015 yêu cầu bà B trả lãi 1%/tháng, thời gian trả từ ngày 01/9/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Đối với khoản tiền vay 56 triệu đồng và khoản tiền 120 triệu đồng trả thay bà B, nguyên đơn không yêu cầu trả lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị Đ trình bày: Nhất trí với ý kiến ông T, không bổ sung gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Buộc bà Nguyễn Thị B trả ông Vũ Ngọc T, bà Hoàng Thị Đ số tiền gốc 1.156.000.000đồng, tiền lãi tính đến ngày 15/6/2020 là 693.500.000đồng theo các giấy vay tiền ngày 01/9/2012, 26/10/2015, 23/5/2010 và 01 cây vàng SJC trị giá bằng tiền 43.000.000đồng.

- + Buộc Nguyễn Thị B trả ông Vũ Ngọc T, bà Hoàng Thị Đ số tiền 120.000.000đồng theo giấy nộp tiền ngày 30/10/2019.
- + Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Bị đơn là Nguyễn Thị B đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị vắng mặt. Căn cứ Điều 227, khoản 1 khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt đối với những người trên.

[1.2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn là ông Vũ Ngọc T khởi kiện yêu cầu bị đơn là bà Nguyễn Thị B trả tiền theo các giấy vay tiền ngày 01/9/2012, 26/10/2015, 23/5/2010 và ngày 17/11/2014; yêu cầu bà B hoàn trả số tiền 120 triệu đồng đã nộp thay bà B vào Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt theo giấy nộp tiền ngày 31/10/2019 do bà B vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận, cam kết trong các giấy biên nhận vay tiền. Căn cứ Điều 280, Điều 290; Điều 471 của Bộ luật Dân sự 2005; khoản 3, khoản 4 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ” và tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”. Theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu đòi nợ gốc:

[2.1.1] Nguyên đơn là ông Vũ Ngọc T khởi kiện yêu cầu bị đơn là bà Nguyễn Thị B trả tổng số tiền cho vay là 1.156.000.000đồng và trị giá 01 cây vàng SJC là 43.000.000đồng. Căn cứ là bản gốc các giấy vay tiền ngày 01/9/2012, 26/10/2015, 23/5/2010, ngày 17/11/2014 do nguyên đơn cung cấp. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần báo bị đơn là bà B đến Tòa để viết bản tự khai, đề Tòa án lấy lời khai về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bị đơn không đến làm việc, không nộp bản tự khai. Tòa án đã có Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ yêu cầu bà B cung cấp văn bản ý kiến thể hiện quan điểm đối với yêu cầu của nguyên đơn, cung cấp các tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của mình nhưng bị đơn không cung cấp. Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp (bản gốc các giấy vay tiền) có đủ căn cứ xác định ngày 23/5/2010 ông Vũ Ngọc T, bà Hoàng Thị Đ cho bà Nguyễn Thị B vay số tiền 56 triệu đồng, ngày 01/9/2012 cho bà Nguyễn Thị B vay số tiền 600.000.000 đồng, ngày 26/10/2015 cho bà Nguyễn Thị B vay số tiền 500.000.000đồng và ngày 17/11/2014 cho vay 01 cây vàng SJC là có thật. Do vậy, yêu cầu của ông Vũ Ngọc T buộc bà Nguyễn Thị B phải trả số tiền gốc là 1.156.000.000đồng và trả bằng tiền 01 cây vàng SJC trị giá 43.000.000đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 471, Điều 473, Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005 nên cần chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu đòi tiền lãi:

[2.2.1] Đối với khoản vay 56 triệu đồng theo giấy vay ngày 23/5/2010, nguyên đơn không yêu cầu trả tiền lãi nên HĐXX không xem xét.

[2.2.2] Đối với khoản vay 01 cây vàng SJC 9999 trị giá bằng 43 triệu đồng theo giấy viết tay ngày 17/11/2014, nguyên đơn không yêu cầu trả tiền lãi nên HĐXX không xem xét.

[2.2.3] Về yêu cầu đòi tiền lãi của khoản vay 600 triệu đồng theo giấy vay ngày 01/9/2012:

Tại giấy vay tiền ngày 01/9/2012 thể hiện bà Nguyễn Thị B vay của ông Vũ Ngọc T, bà Hoàng Thị Đ số tiền 600 triệu đồng, thời hạn vay là 01 năm, trả lãi hàng tháng. Căn cứ Điều 471, Điều 478 Bộ luật Dân sự xác định đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi.

Trong giấy biên nhận vay tiền chỉ ghi thỏa thuận của hai bên về việc bên vay (bà B) phải trả lãi hàng tháng đối với khoản vay 600 triệu đồng, không ghi cụ thể mức lãi suất hai bên thỏa thuận. Theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005 quy định “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ*”. Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi từ ngày vay 01/9/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/6/2020 mức lãi suất là 9%/năm (tương ứng 0,75%/tháng) là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi tròn năm, tròn tháng, không yêu cầu tính ngày. Từ ngày 01/9/2012 đến ngày 15/6/2020 là 07 năm 09 tháng, mức lãi suất là 9%/năm. Tổng số tiền lãi là 418.500.000đồng

[2.2.4] Về yêu cầu đòi tiền lãi của khoản vay 500 triệu đồng theo giấy vay ngày ngày 26/10/2015:

Tại giấy vay tiền ngày 26/10/2015 thể hiện bà Nguyễn Thị B vay của ông Vũ Ngọc T, bà Hoàng Thị Đ số tiền 500 triệu đồng, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất 1%/tháng. Căn cứ Điều 471, Điều 478 Bộ luật Dân sự năm 2005 xác định đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi từ ngày vay 26/10/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/6/2020, mức lãi suất là 1%/tháng (tương đương 12%/năm) là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi tròn năm, tròn tháng, không yêu cầu tính ngày. Từ ngày 26/10/2015 đến ngày 15/6/2020 là 04 năm 07 tháng, mức lãi suất là 12%/năm. Tổng số tiền lãi là: 275.000.000đồng

[2.3] Về yêu cầu đòi số tiền 120 triệu đồng theo giấy nộp tiền ngày 30/10/2019:

Theo lời khai nguyên đơn, tài liệu do nguyên đơn cung cấp, tài liệu do Tòa án thu thập (Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/KDTM-ST, Bản án dân sự phúc thẩm số 08/2018/KDTM-ST ngày 25/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang) thì: Ngày 02/6/2014 bà Nguyễn Thị B ký hợp đồng hạn mức tín dụng số 300.169/2014/HĐTD với Ngân hàng thương mại Cổ phần Bưu điện liên Việt - Chi nhánh Bắc Giang vay số tiền 800 triệu đồng. Ngày 06/6/2013, ông Vũ Ngọc T và bà Hoàng Thị Đ ký hợp đồng thế chấp số 300.0118/2013/HĐTC với Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt dùng tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có địa chỉ tại tổ 2, cụm 2, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang thuộc quyền sử dụng

hợp pháp của ông T Bà Đ thế chấp cho Ngân hàng Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Bắc Giang để đảm bảo cho khoản vay của bà B tại Ngân hàng.

Khoản vay của bà B đã đến thời hạn trả nợ nhưng bà B không trả, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/KDTM-ST ngày 22/6/2018 và Bản án dân sự phúc thẩm số 08/2018/KDTM-ST ngày 25/10/2018 Tòa án nhân dân thành phố B, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang quyết định buộc bà Nguyễn Thị B phải trả cho Ngân hàng thương mại Cổ phần Bưu Điện Liên Việt số tiền 520.285.938 đồng, trường hợp bà B không trả được nợ cho Ngân hàng thì phải chịu biện pháp cưỡng chế là phát mại tài sản thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có địa chỉ tại tổ 2, cụm 2, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang do UBND thành phố B cấp cho ông Vũ Ngọc T và bà Hoàng Thị Đ. Theo thỏa thuận tại Điều 5 Hợp đồng thế chấp các bên ký kết có nội dung: *“Trong trường hợp hết thời hạn thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận mà bên vay vốn không trả hoặc không trả hết nợ thì bên nhận thế chấp có quyền yêu cầu bên thế chấp thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bên vay vốn”*. Theo tài liệu do Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt cấp tại Thông báo số 41A ngày 29/5/2020, sao kê tài khoản của Ngân hàng thì ngày 30/10/2019 ông Vũ Ngọc T nộp số tiền 120 triệu đồng vào tài khoản 001197929999 - chủ tài khoản là bà Nguyễn Thị B để tắt toán khoản vay của bà Nguyễn Thị B tại Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Bắc Giang. Điều này phù hợp với lời khai của ông T và tài liệu do ông T cung cấp là bản gốc giấy nộp tiền ngày 31/10/2019 thể hiện ngày 31/10/2019 ông T nộp thay bà B số tiền 120 triệu đồng tại Ngân hàng TMCP Bưu Điện liên Việt. Do vậy, yêu cầu của ông T buộc bà B trả 120 triệu đồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 280, Điều 290, Điều 594, Điều 596 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3, khoản 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 280, Điều 290, Điều 594, Điều 596; Điều 471, Điều 473, Điều 474, Điều 476, Điều 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 của Bộ luật Dân sự 2015

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

1. Buộc bà Nguyễn Thị B trả ông Vũ Ngọc T, bà Hoàng Thị Đ số tiền gốc 1.156.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 15/6/2020 là 693.500.000 đồng theo các giấy vay tiền ngày 01/9/2012, 26/10/2015, 23/5/2010. Tổng cộng là

1.849.500.000đồng (bằng chữ: Một tỷ, tám trăm bốn mươi chín triệu, năm trăm nghìn đồng)

2. Buộc bà Nguyễn Thị B trả ông Vũ Ngọc T, bà Hoàng Thị Đ 01 cây vàng SJC trị giá bằng tiền 43.000.000đồng (bằng chữ: Bốn mươi ba triệu đồng) theo giấy viết tay ngày 17/11/2014.

3. Buộc Nguyễn Thị B có nghĩa vụ trả ông Vũ Ngọc T, bà Hoàng Thị Đ số tiền 120.000.000đồng (bằng chữ: Một trăm hai mươi triệu đồng) theo giấy nộp tiền ngày 30/10/2019 tại Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt – Chi nhánh Bắc Giang.

4. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị B phải chịu 72.250.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**Các Hội thẩm nhân dân**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Bắc Giang.
- VKSND Tp B.
- CCTHADS Tp B .
- Các đ- ơng sự.
- L- u HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Triệu Thị Luyện**